

Black Tai Project

Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University

1996

Date Name
 Location ... เมืองมณฑล I ... อำเภอ ... Age ... 65
 ... ตำบล ... อำเภอ ... Sex ... ชาย
 ... จังหวัด ... Occupation
 First Language

Location of Upbringing

Parent's Language(s) /Dialect(s)

Notes

Summary

Diphthongs

* iə >

* uə >

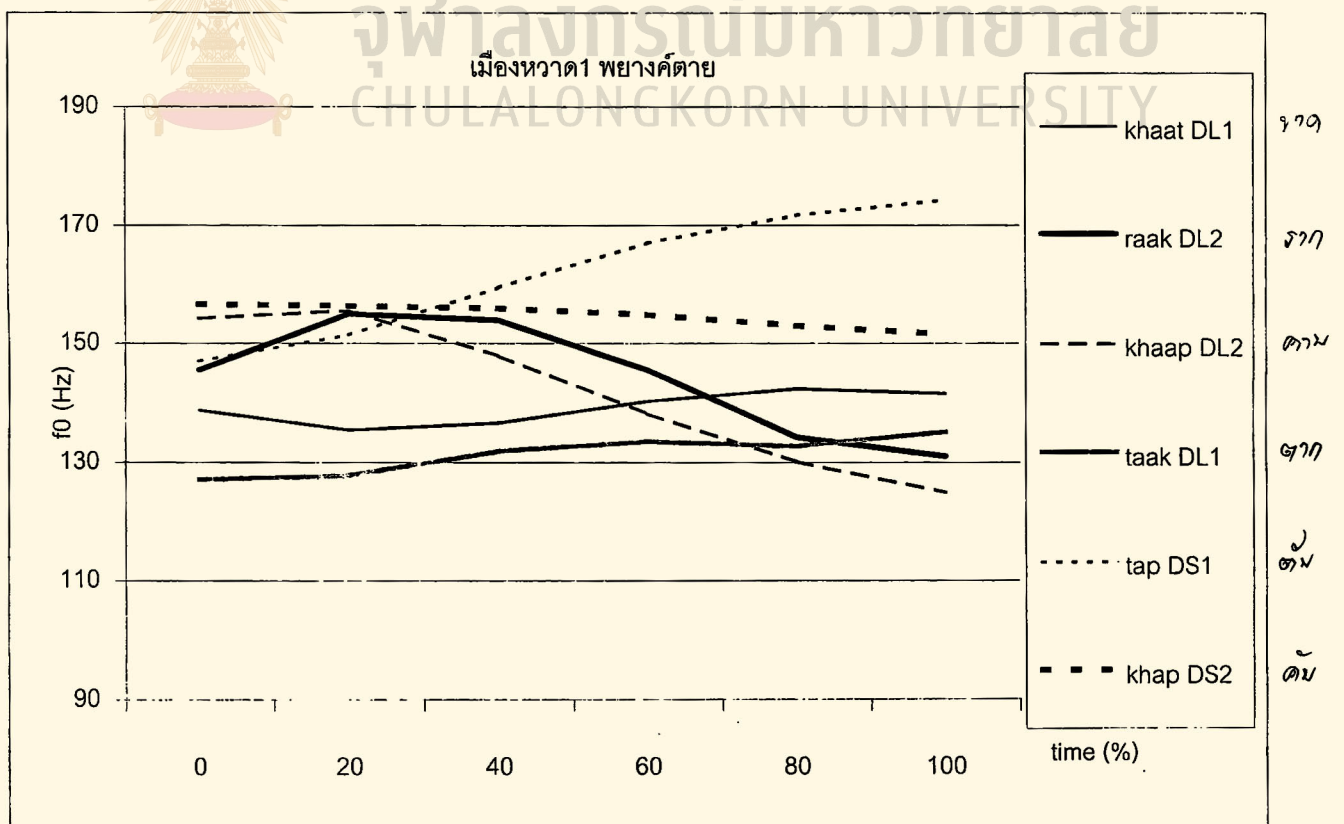
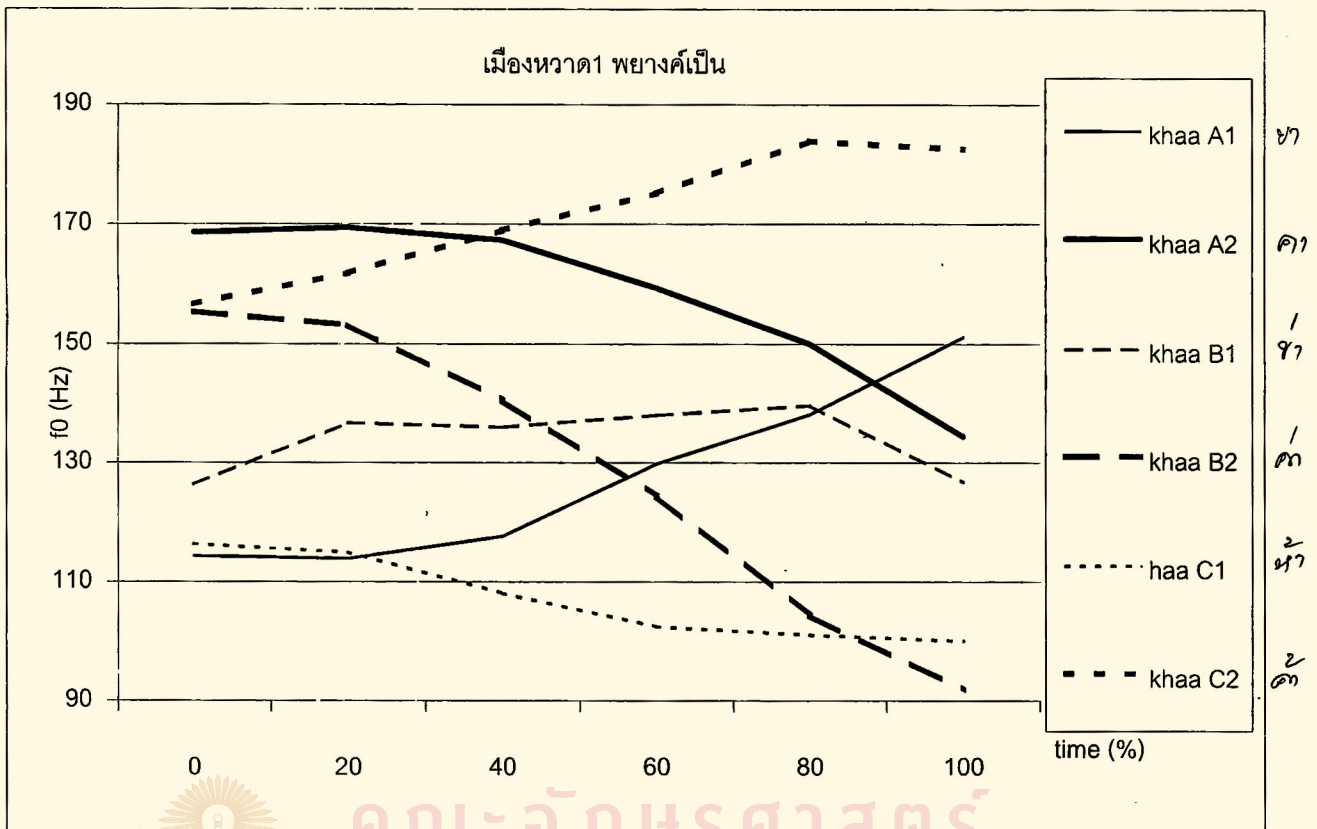
* uə >

* au >

Tones

	* A	* B	* C	* DL	* DS
* 1	24 ₂₃				
* 2		33	2/ ?	33	35
* 3	53				
* 4		41	45	42	44

Name of Elicitor: _____



Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date 5/1997 Name [REDACTED]

Location: หมู่บ้าน I Age 65

บ้าน พาก Sex ชาย

เจียงปั้ง, อำเภอ เชียง Occupation ทำนา

ใต้, จังหวัด เชียง First Language ไท

Location of Upbringing _____

Parent's Language(s) /Dialect(s) ไท เจียงปั้ง

Notes บ้าน พาก มี 69 ครอบครัวตั้งอยู่ในพื้นที่
เขตไท เจียงปั้งอำเภอเชียงใต้ จังหวัด
เชียงใหม่ มี 18 หมู่บ้าน - 18 หมู่บ้าน

Summary

Diphthongs

*ie > _____

*ue > _____

*uo > _____

*au > _____

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1	๕3				
*2		33	21	33	35
*3	53				
*4		41	45	42	44

Name of Elicitor: _____

1

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date 5/1997. Name [REDACTED]

Location: MƯỜNG VẬT Age 65
(bản Phát, xã Chiềng Sex nam
Đàn, huyện Yên Châu Occupation làm ruộng
huyện Sơn La) First Language Thái

Location of Upbringing _____

Parent's Language(s) /Dialect(s) Thái Mường Vạt

Notes
- Bản Phát có 68 gia đình, toàn người Thái, cách thị trấn
Yên Châu 5 km, trên đoạn quốc lộ Mai Sơn - Yên Châu

Summary

Diphthongs

*iə > iə

*ue > ue

*uə > uə

*au > au

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1	/3	//			
*2			322	33	13 25
*3	33				
*4		4/	ˊ	53	44

Name of Elicitor: _____

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
1	unlock, open (v.)	ไข (ก.)	mở		khǎj 1
2	leg	ขา	đùi		khà 1 ✓
3	thick	หนา	dày		na 1
4	burn, cremate (v.)	เผา	đốt		(dǎy 1) ๑๖๗
5	eye	ตา	mắt		ta 1
6	eat	กิน	ăn		kin 1
7	fly (v.)	บิน	bay		bin 1
8	red	แดง	đỏ		děy 1
9	star	ดาว	ngôi sao		daw 1
10	come	มา	về		ma 1
11	chicken louse	ไร (แมลง)	mạt gà		hǎj 1
12	thatchgrass	คา (หญ้า)	gianh		khà 1 ✓
13	egg	ไข่	trứng		sǎj 1
14	galangal	ข่า (พืช)	giêng		khà 1 ✓
15	split (wood)	ผ่า (ฟัน)	bỏ		pha 1
16	forest, jungle	ป่า	rừng		pa 1
17	tortoise	เต่า	rua		tǎw 1
18	old (as objects)	เก่า	cũ		kǎw 1
19	shoulder	บ่า	vai		ba 1
20	schold (v.)	ตำ	mắng		da 1
21	young man	น้อง	con trai		baw 1
22	curtain	ม่าน	rèm		man 1
23	dryfield	ไร่	ruộng, ruộng		hǎj 1
24	price, value	ค่า	giá		khà 1 ✓

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of -----
25	fever	ไข้	ôm', sốt		săjɥ
26	joint (of finger)	ข้อ (นิ้วมือ)	chót (ngón tay)		khɔɥ
27	five	ห้า	(số) năm		haɥ ✓
28	aunt (older sibling)	ป้า	bác, bá		paɥ
29	breast, udder	เต้า (นม)	chú		(ruɥɥ, nomɥ)
30	nine	เก้า	chín		kăɥɥ
31	village	บ้าน	ban', làng		banɥ
32	handle	ด้าม	cán dao		dăɥɥ
33	open (mouth)	อ้า	há		raɥ
34	horse	ม้า	ngựa		maɥ
35	wicked, bad	ร้าย	xấu		hajɥ
36	trade (v.)	ค้า	lưu		khajɥ ✓
37	torn	ขาด	raib		khajɥ ✓
38	fruit	หมาก	quả		makɥ
39	pestle	สาก	chày		sakɥ
40	mouth	ปาก	miệng		(sopɥ), pakɥ
41	dry (v.)	ตาก	phơi		takɥ
42	chaff	{ ข้าวาก กลบ	thóc, trấu		kakɥ
43	cut (wound)	บาด	cứa		(tăɥɥ)
44	flower	ดอก	hoa		bokɥ
45	bathe	อาบ	tắm		rapɥ
46	outside	นอก	ngoài		nokɥ
47	root	ราก (น.)	rễ		hakɥ
48	hold in the mouth	คาบ	cầm, ngậm		khapɥ ✓

Diphthong Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
1	wife	เมีย	vợ	ເມຍ	miə-ɬ
2	lick	เลีย	liếm	ເລຍ	liə-ɬ
3	lost	เสีย	mất	ເສຍ	siə-ɬ
4	voice, noise	เสียง	tiếng	ສຽງ	siəŋ-ɬ
5	raise (animals)	เลี้ยง	mồi, chăn	ຈຶ່ງ	liəŋ-ɬ
6	salt	เกลือ	muối	ເົ້ວ	kuə-ɬ
7	yellow	เหลือง	vàng	ເືອງ	luəŋ-ɬ
8	town, city	เมือง	thị trấn	ເມືອງ	muəŋ-ɬ
9	friend	เพื่อน	thân	ເພື່ອນ	(buən-ɬ)
10	ditch, mine (n.)	คลองส่งน้ำ	mương	ເຂື່ອງ	muəŋ-ɬ
11	large, big	หลวง	lớn	ຫຼວງ	luəŋ-ɬ, pǎn-ɬ ^{lớn}
12	husband	ผัว	chồng	ຜົວ	phə-ɬ
13	garden	สวน	vườn	ສວນ	suən-ɬ
14	put on (clothes)	สวม	mặc	ສວມ	(nuŋ-ɬ) ^l
15	head	หัว	đầu	ຫົວ	huə-ɬ
16	new	ใหม่	mới	ໃໝ່	mǎn-ɬ
17	use (v.)	ใช้	dùng	ຖື	(suŋ-ɬ)
18	heart	ใจ	tim	ໃຈ	huə-ɬ cǎm-ɬ
19	leaf	ใบ	lá	ໃບ	bǎm-ɬ
20	give	ให้	cho	ໃຫ້	hǎm-ɬ

Wordlist for Investigating Consonants and Vowels

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
1.	to eat	กิน	ăn	kin-t
2.	shrimp	กุ้ง	tôm. tép	kuŋu
3.	frog	กบ	ếch	koɸɹ
4.	chin. jaw	คาง	cằm	khəŋ-t
5.	neck	คอ	cổ	khəɸ-t
6.	narrow	แคบ	hẹp	khəpɹ / khəpɹ
7.	leg	ขา	cẳng, đùi	khəɹ
8.	to sell	ขาย	bán	khəɹɹ
9.	rice	ข้าว	gạo, cơm	khəɹɹ
10.	prison, jail	คุก	nhà tù	huan-t thə-t
11.	used to	เคย	quen. đã từng	kwən-t
12.	alike, similar	คือ(กัน)	như nhau	pək-t kəŋ-t
13.	sesame	งา	vừng	mak-t ɹə-t
14.	snake	งู	rắn	ɹu-t
15.	silver, money	เงิน	bạc, tiền	ɹɹn-t
16.	to sneeze	จาม	hắt hơi	cam-t
17.	seven	เจ็ด	bảy	cet-1
18.	heart	ใจ	tim	huəɹ cəŋ-t
19.	elephant	ช้าง	voi	səŋ-1
20.	name	ชื่อ	tên	suɹɹ
21.	rope, string	เชือก	dây	suəkɹ, səɹɹ
22.	pestle	สาก	chày	səkɹ
23.	two	สอง	hai	səŋ-1
24.	tiger	เสือ	hổ, cọp	suəɹ
25.	to hide	ซ่อน	trốn	phəɹɹ, thəw-t
26.	to buy	ซื้อ	mua	suɹ-1
27.	left	ซ้าย	trái(bên trái)	səɹɹ
28.	to beg, to ask for	ขอ	xin	səɹ-1
29.	egg	ไข่	trứng	səɹɹ
30.	fever	ไข้	sốt	səɹɹ
31.	grass	หญ้า	cỏ	ɹəɹ
32.	big, large	ใหญ่	to	ɹəŋ-t
33.	to stop, to cease	หยุด	thôi, bỏ, cai	(van-t)
34.	mosquito	ยุง	muỗi	ɹuŋ-t
35.	to dye	ย้อม	nhuộm	ɹuŋ-t
36.	to walk	ย่าง(เดิน)	bước, đi bộ	ɹəŋ-t
37.	red	แดง	đỏ	deŋ-t
38.	good, well	ดี	tốt	dit

n = k

n = kh

ɹ = kh

v = ɣ

ɹ = c

ɸ = s

l = s

ɸ = s

v = s

ɹ = ɣ

ɹ = ɣ

ɹ = d

ɹəŋ = dɹ

English gloss		Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
39.	star	ดาว	(ngôi)sao	daw-i
40.	eye	ตา(อวัยวะ)	mắt	ta-i
41.	turtle, tortoise	เต่า	rùa	tăw-i
42.	liver	ตับ	gan	tăp-i
43.	land leech	ทาก	sên	lin-i ma-i ^{pho = t}
44.	stomach, belly	ท้อง	bụng	pum-i, (tho)ng-i
45.	candle	เทียน	nến	thian-i pho-ng-i
46.	charcoal	ถ่าน	than	than-i
47.	to take off	ถอด	cởi, tháo	(kê-i)
48.	cave	ถ้ำ	hang	thăm-i
49.	face, front	หน้า	mặt	na-i
50.	cold	หนาว	rét	naw-i
51.	rat, mouse	หนู	chuột	nu-i
52.	rice field	นา	ruộng	na-i
53.	to sleep, to take a nap	นอน	ngủ	non-i
54.	water	น้ำ	nước	nă-m-i
55.	shoulder	บ่า	vai	bă-i ^{pho = v}
56.	to fly	บิน	bay	bin-i
57.	leaf	ใบ(ไม้)	lá	bă-m-i
58.	fish	ปลา	cá	pa-i
59.	year	ปี	năm (12 tháng)	pi-i
60.	lung	ปอด	phổi	pot-i ^{pho = p}
61.	raft	แพ	bè	phê-i
62.	thousand	พัน	nghìn	phăn-i
63.	to paddle	พาย(เรือ)	chèo(thuyền)	(sêw-i)
64.	lid, cover	ฝา(หม้อ)	nắp, vung(nồi)	fa-i
65.	cotton	ฝ้าย	bông	faj-i
66.	rain	ฝน	mưa	fond
67.	head hair	ผม (น.)	tóc	phom-i ^{pho = f}
68.	bee	ผึ้ง	ong	pho-ng-i
69.	husband	ผัว	chồng (vợ chồng)	phu-a-i
70.	sky	ฟ้า	trời	pa-i
71.	fire	ไฟ	lửa	fă-i
72.	to listen	ฟัง	nghe	făn-i
73.	dog	หมา	chó	ma-i
74.	bear	หมี	gấu	mi-i
75.	pig	หมู	lợn	mu-i
76.	horse	ม้า	ngựa	ma-i
77.	to have	มี	có	mi-i

๓ = t

๓ = th

๓ = h

๓๔ = ๓

๓๕ = ๓

๓ = b

๓ = p

๓ = ph

๓ = f

๓ = ph

๓ = f

๓๔ = ๓

๓ = ๓

English gloss		Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
78.	hand	มือ	bàn tay	mm-t
79.	medicine, drug	ยา	thuốc(chữa bệnh)	zət
80.	to stand	ยืน	đứng	(huyt)
81.	cool	เย็น	mát	zen-t
82.	difficult	ยาก	khó	pak-t
83.	long	ยาว	dài	(hi-t)
84.	to borrow	ยืม	mượn, vay	zum-t
85.	back, rear	หลัง	lưng, đằng sau	saləŋ-t
86.	many, several	หลาย	nhiều	laj-t
87.	yellow	เหลือง	(màu) vàng	luəŋ-t
88.	to steal	ลัก	ăn trộm	lăk-t
89.	tongue	ลิ้น	lưỡi	lin-t
90.	nail(finger, toe)	เล็บ	móng(tay, chân)	lep-t
91.	sweet	หวาน	ngọt	van-t
92.	comb(n.)	หวี (น.)	lược	vi-t
93.	ring	แหวน	nhẫn	ven-t tam-mu-t
94.	day(today)	วัน(นี้)	ngày(hôm nay)	hai-t (mu-t)
95.	fan(n.)	วี(พัด น.)	cái quạt	vi-t
96.	glasses(eye glasses)	แว่น	kính đeo mắt	ven-t ta-t
97.	tail	หาง	đuôi	hay-t
98.	ear	หู	tai	hu-t
99.	head	หัว	dầu	huə-t
100.	hole	รู	lỗ	hu-t
101.	bed bug	เห็บ	rệp	huət-t
102.	boat	เรือ	dò; thuyền	huə-t
103.	to open(mouth)	อ้า(ปาก)	há (mồm)	pa-t
104.	waist	เอว	eo	pa-w-t
105.	sugarcane	อ้อย	mía	pa-j-t
106.	rice seedling	กล้า	mạ	ka-t
107.	crow(n.)	กา(นก)	quạ	ka-t
108.	middle	กลาง	giữa	kan-t sɔŋ-t
109.	loom	กี่(ทอผ้า)	khung cửi	ki-t
110.	twig	กิ่ง	cành	ga-t, kan-t
111.	to eat	กิน	ăn	kin-t
112.	I, me	กู	tao	ku-t
113.	shrimp	กุ้ง	tôm	kuŋ-t
114.	amputated, shortened	กุด	cụt	ku-t
115.	scales(of fish)	เกล็ด	vảy(cá)	ket-t
116.	pick up(fruit)	เก็บ(พืช)	hái (hoa quả)	kep-t
117.	salty	เค็ม	mặn	khem-t

} ɣ = z

} ɣ = ʝ

} ɣ = z

} xɔ = l

} ɔ = l

} xɔ = v

} ɾ = v

} ɣ = h

} ɾ = h

} ɾ = ?

} -ɾ = a

} ɾ = i

} ɾ = a

} ɾ = e

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
118.	cheek	แก้ม	má	kemv
119.	rice husk, chaff	แกลบ	trấu	kep-t
120.	hard, solid(part)	แก่น(ไม้)	lõi (cây)	ken-t
121.	to snore	กรน	ngáy	^{๑๐} khə-t konv
122.	to bend forward	ก้ม	cúi	komv
123.	bottom	ก้น	dít, mông	konv
124.	long drum	กลอง	trống	kon-t
125.	former, before	ก่อน	trước	kon-t
126.	to lull	กล่อม	ru	kom-t
127.	to swallow	กลืน	nuốt	kun-t
128.	shallow	ตื้น	nông, cạn	cuonv
129.	to return	คืน(น.)	trả; giả lại	khun-t
130.	to look at	เบ่ง(ดู)	xem, trông	brɔ-t
131.	silver	เงิน	bạc	yn-t
132.	to be born	เกิด	sinh; đẻ	(ɛk-t)
133.	to depend on	พึ่ง	nhờ, cậy	(van-t)
134.	bee	ผึ้ง	ong	phɔn-t
135.	deep, profound	ลึก	sâu	lɛk-t
136.	salt	เกลือ	muối	kun-t
137.	things	เครื่อง	đồ đạc	suəŋv khəŋv
138.	shirt, blouse	เสื้อ	áo	suəŋv
139.	sound, voice	เสียง	tiếng	siəŋv
140.	to change, to exchange	เปลี่ยน	thay, đổi	piəŋ-t, lɛk-t
141.	to lick	เลีย	liếm	liə-t
142.	elephant tusk	งวง	vòi (voi)	ynəŋ-t
143.	garden	สวน(น.)	vườn	suəŋ-t
144.	lotus	บัว	sen	buə-t
145.	smoke	ควัน	khói	khwǎn-t
146.	buffalo	ควาย	trâu	khwaj-t
147.	word, language	ความ	lời, tiếng(Việt,Thái)	khwam-t
148.	deer	กวาง	hươu, nai	kwan-t
149.	wide	กว้าง	rộng	kwanv
150.	to sweep	กวาด	quét	(phɛwv)
151.	new	ใหม่	mới	mǎm-t
152.	to give	ให้	cho	hǎm-v
153.	clear, transparent	ใส	trong(suốt)	sǎm-t

๕๕-๕๖ } = ๕

๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐
๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐
๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐

๖-๗ = ๐